

CÔNG TY CỔ PHẦN VINAM

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/10/2018 đến ngày 31/12/2018

Hà Nội, tháng 01 năm 2019

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

MẪU SỐ B 01a-DN
Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	31/12/2018	01/01/2018
TÀI SẢN				
A . TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		102,535,547,021	87,074,845,298
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	3,966,128,102	10,682,005,879
1. Tiền	111		3,966,128,102	10,682,005,879
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.2	23,725,039,713	1,784,340,333
1. Chứng khoán kinh doanh	121		23,760,799,713	2,082,560,162
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		(35,760,000)	(298,219,829)
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		31,288,996,111	72,530,219,849
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3		49,505,119,737
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		31,156,188,379	21,448,223,298
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			2,500,000,000
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.4	132,807,732	2,047,753,581
7. Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137			(2,970,876,767)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	140	V.5	43,383,465,110	2,055,468,804
1. Hàng tồn kho	141		43,383,465,110	2,055,468,804
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		171,917,985	22,810,433
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.8	2,747,854	
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		169,170,131	22,810,433
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153			
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200			33,731,344,000
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			52,800,000
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			

CÔNG TY CỔ PHẦN VINAMSố 23, Ngõ 262B Nguyễn Trãi, Phường Thanh Xuân Trung,
Quận Thanh Xuân, Thành phố Hà Nội**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/10/2018
đến ngày 31/12/2018**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)**
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018**MẪU SỐ B 01a-DN**
Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	31/12/2018	01/01/2018
TÀI SẢN				
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.4		52,800,000
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định 220				
1. Tài sản cố định hữu hình	221			
- Nguyên giá	222			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223			
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227			
- Nguyên giá	228			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229			
III. Bất động sản đầu tư 230				
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn 240				
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242			
V. Đầu tư tài chính dài hạn 250				
1. Đầu tư vào công ty con	251	V.2		33,678,544,000
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252			14,678,544,000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			19,000,000,000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác 260				
1. Chi phí trả trước dài hạn	261			
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		102,535,547,021	120,806,189,298

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

MẪU SỐ B 01a-DN
Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	31/12/2018	01/01/2018
NGUỒN VỐN				
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		1,506,138,549	45,079,743,002
I. Nợ ngắn hạn	310		1,506,138,549	45,079,743,002
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.10		5,171,311,850
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312			
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313		1,461,045,593	
4. Phải trả người lao động	314			68,506,250
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315			
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.13		33,461,007
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320			39,761,370,939
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		45,092,956	45,092,956
13. Quỹ bình ôn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330			
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337			
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338			
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			

CÔNG TY CỔ PHẦN VINAMSố 23, Ngõ 262B Nguyễn Trãi, Phường Thanh Xuân Trung,
Quận Thanh Xuân, Thành phố Hà Nội**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/10/2018
đến ngày 31/12/2018**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)**
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018**MẪU SỐ B 01a-DN**

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	31/12/2018	01/01/2018
NGUỒN VỐN				
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		101,029,408,472	75,726,446,296
I. Vốn chủ sở hữu	410		101,029,408,472	75,726,446,296
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		82,500,000,000	82,500,000,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		82,500,000,000	82,500,000,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		2,600,000,000	2,600,000,000
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		195,900,595	195,900,595
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		15,733,507,877	(9,569,454,299)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(9,569,454,299)	(13,428,965,214)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		25,302,962,176	3,859,510,915
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		102,535,547,021	120,806,189,298

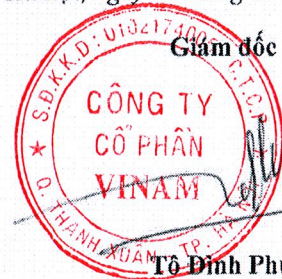
Hà Nội, ngày 16 tháng 01 năm 2019

Người lập biểu

Nguyễn Thị Bích Thủy

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Bích Thủy



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho kỳ hoạt động kết thúc ngày 31/12/2018

MẪU SỐ B 02a-DN
Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	MS	Thuyết minh	Quý IV		Đầu năm đến cuối quý này	
			Năm 2018	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2017
			VND	VND	VND	VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	35,520,000,000	49,196,340,920	59,576,834,385	82,353,866,045
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	-	0
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ(10=01-02)	10		35,520,000,000	49,196,340,920	59,576,834,385	82,353,866,045
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	11,079,090,910	47,664,369,040	34,645,776,238	77,843,476,609
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ(20=10-11)	20		24,440,909,090	1,531,971,880	24,931,058,147	4,510,389,436
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	370,388	156,714,651	179,405,190	877,441,058
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	2,035,145,394	(46,039,822)	2,175,253,330	533,128,187
<i>Trong đó lãi vay phải trả</i>	23					30,240,240
8. Chi phí bán hàng	24	VI.7				20,180,000
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.8	(2,634,658,851)	335,927,003	(1,842,565,558)	925,249,314
10. Lợi nhuận thuần từ HĐ kinh doanh (30=20+(21-22)-24-25))	30		25,040,792,935	1,398,799,350	24,777,775,565	3,909,272,993
11. Thu nhập khác	31	VI.5	26,600,000		526,624,282	
12. Chi phí khác	32	VI.6	1,418,000	(32,675)	1,437,671	49,762,078
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		25,182,000	32,675	525,186,611	(49,762,078)
14. Tổng lợi nhuận trước thuế (50=30+40)	50		25,065,974,935	1,398,832,025	25,302,962,176	3,859,510,915
15. Chi phí thuế thu nhập DN hiện hành	51	VI.10			-	-
16. Chi phí thuế thu nhập DN hoãn lại	52				-	-
17. Lợi nhuận sau thuế (60=50-51)	60		25,065,974,935	1,398,832,025	25,302,962,176	3,859,510,915
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu(*)	70	VI.11	3038	170	3067	493

Người lập

Kế toán trưởng

Hà Nội, ngày 16 tháng 01 năm 2019



TÁ ĐÌNH PHÚ

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp trực tiếp)
Cho kỳ hoạt động kết thúc ngày 31/12/2018

MẪU SỐ B 03a - DN

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2018 tới 31/12/2018	Từ 01/01/2017 tới 31/12/2017
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		107,573,571,331	58,897,037,366
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(129,830,195,958)	(109,261,365,925)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(401,179,432)	(450,977,784)
4. Tiền lãi vay đã trả	04		(25,413,435)	
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05			
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		103,290,268,318	4,653,964,500
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(54,201,850,591)	(6,038,405,426)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		26,405,200,233	(52,199,747,269)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21			
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			(6,340,349,263)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			8,099,704,343
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27			877,441,058
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30			2,636,796,138
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			50,000,000,000
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền thu từ đi vay	33		15,769,316,588	38,752,134,328
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(48,890,394,598)	(31,058,001,254)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(33,121,078,010)	57,694,133,074

CÔNG TY CỔ PHẦN VINAMSố 23, Ngõ 262B Nguyễn Trãi, Phường Thanh Xuân Trung,
Quận Thanh Xuân, Thành phố Hà Nội**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/10/2018
đến ngày 31/12/2018**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**
(Theo phương pháp trực tiếp)
Cho kỳ hoạt động kết thúc ngày 31/12/2018**MẪU SỐ B 03a - DN**

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2018 tới 31/12/2018	Từ 01/01/2017 tới 31/12/2017
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		(6,715,877,777)	8,131,181,943
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		10,682,005,879	2,550,823,936
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70		3,966,128,102	10,682,005,879

Hà Nội, ngày 16 tháng 01 năm 2018

Người lập

Nguyễn Thị Bích Thủy

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Bích Thủy

Giám đốc



Tô Đình Phú

CÔNG TY CỔ PHẦN VINAM

Số 23, Ngõ 262B Nguyễn Trãi, Phường Thanh Xuân Trung,
Quận Thanh Xuân, Thành phố Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/10/2018
đến ngày 31/12/2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

MẪU SỐ B 09A - DN**1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP****Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Vinam (sau đây gọi là "Công ty") là công ty cổ phần, được thành lập tại Việt Nam, theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0102174005 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 14 tháng 2 năm 2007, và các lần sửa đổi sau đó với Giấy đăng ký kinh doanh mới nhất sửa đổi lần thứ 10 số 0102174005 được cấp bởi Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội ngày 28 tháng 12 năm 2017 để tăng vốn góp thêm 50 tỷ đồng.

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

- Bán buôn nông, lâm sản làm nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống
- Bán buôn vật liệu xây dựng
- Bán buôn các thiết bị máy móc

Vốn điều lệ đăng ký mới nhất của Công ty là 82.500.000.000 đồng, được chia làm 8.250.000 cổ phần với mệnh giá 10.000 đồng/cổ phần.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại số 23, ngõ 262B Nguyễn Trãi, phường Thanh Xuân Trung, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội, Việt Nam, và văn phòng đại diện tại lô A1, đường Hạ Yên, KĐT Yên Hòa, Phường Yên Hòa, Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Tại 31 tháng 12 năm 2018, Công ty có Công ty con là: Công ty TNHH Công trình và Thiết bị kỹ thuật Miền nam, với hoạt động chính là kinh doanh thiết bị y tế.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ KỶ KẾ TOÁN**Cơ sở lập báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính của Công ty kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành gồm Thông tư 200/2014/TT-BTC ban hành bởi Bộ Tài chính ngày 22/12/2014 và các văn bản hướng dẫn, bổ sung hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

Niên độ kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm. Báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01/10/2018 đến ngày 31/12/2018 là Báo cáo tài chính được lập phù hợp với Chuẩn mực Kế toán báo cáo tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**MẪU SỐ B 09A - DN***Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo***3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty sử dụng trong việc lập Báo cáo tài chính này:

Các thay đổi trong chính sách kế toán và thuyết minh

Các chính sách kế toán của Công ty sử dụng để lập Báo cáo tài chính được áp dụng nhất quán với các chính sách đã được sử dụng để lập các báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ 01/10/2018 đến 31/12/2018, ngoại trừ các thay đổi về chính sách kế toán liên quan đến trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính như sau:

Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính (kỳ kế toán). Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản phải thu và dự phòng nợ khó đòi

Các khoản phải thu được phản ánh theo giá trị có thể thực hiện được ước tính sau khi đã lập dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất trong trường hợp giá trị thực tế của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi giao hàng và chuyển quyền sở hữu cho người mua.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở số dư các khoản tiền gửi và lãi suất thực tế theo thông báo của ngân hàng.

Thuế

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất là 20% tính trên thu nhập chịu thuế.

CÔNG TY CỔ PHẦN VINAM

Số 23, Ngõ 262B Nguyễn Trãi, Phường Thanh Xuân Trung,
Quận Thanh Xuân, Thành phố Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/10/2018
đến ngày 31/12/2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**MẪU SỐ B 09A - DN**

Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế có thể khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<u>31/12/2018</u>	<u>01/01/2018</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Tiền mặt	109,980,215	8,466,635
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	3,856,147,887	10,673,539,244
Tổng cộng	<u>3,966,128,102</u>	<u>10,682,005,879</u>

NG TY CỔ PHẦN VINAM

3, Ngõ 262B Nguyễn Trãi, Phường Thanh Xuân Trung,
 Thanh Xuân, Thành phố Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/10/2018
 đến ngày 31/12/2018

UYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**MẪU SỐ B 09A - DN**

Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	31/12/2018 (VND)		01/01/2018 (VND)	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
Chứng khoán kinh doanh	23,760,799,713	23,725,039,713	2,082,560,162	1,784,340,333
ông ty cổ phần tập đoàn PAN			557,611,164	(52,135,164)
ông ty cổ phần Cơ điện lạnh			370,109,333	370,109,333
ông ty cổ phần Nông được H.A.I			244,816,675	(119,696,675)
ông ty cổ phần Hải Minh			263,514,680	209,760,000
ông ty CP Dệt may thương mại Thành ông			208,312,000	199,850,000
ông ty CP SXKD Dược và Trang thiết y tế Việt Mỹ	23,725,000,000	23,725,000,000		
ác khoản đầu tư khác	35,799,713	39,713	438,196,310	374,025,000
Đầu tư vào công ty liên doanh liên kết				
ông ty CP Đầu tư Tài nguyên và Năng lượng Lai Châu			14,678,544,000	14,678,544,000
Các khoản đầu tư góp vốn vào các ơn vị khác			19,000,000,000	19,000,000,000
ông ty CP Tư vấn đầu tư và Phát triển công nghiệp Việt			19,000,000,000	19,000,000,000
Tổng cộng	23,760,799,713	23,725,039,713	35,761,104,162	35,462,884,333
				(298,219,829)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09A - DN

Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

8. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2018		01/01/2018	
	VND		VND	
	<i>Giá gốc</i>	<i>Dự phòng</i>	<i>Giá gốc</i>	<i>Dự phòng</i>
- Hàng mua đang đi đường				
- Nguyên liệu, vật liệu				
- Công cụ, dụng cụ				
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang				
- Thành phẩm				
- Hàng hóa	43,383,465,110		2,055,468,804	
- Hàng hóa gửi bán				
- Hàng hóa kho bảo thuế				
Tổng cộng	43,383,465,110		2,055,468,804	

9. VỐN ĐẦU TƯ CỦA CHỦ SỞ HỮU

Đơn vị tính: VND

a. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	31/12/2018	01/01/2018
- Vốn góp của các cổ đông	82,500,000,000	82,500,000,000
Tổng cộng	82,500,000,000	82,500,000,000

b. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	<i>Kỳ này năm nay</i>	<i>Kỳ này năm trước</i>
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	82,500,000,000	82,500,000,000
+ Vốn góp đầu năm	82,500,000,000	32,500,000,000
+ Vốn góp tăng trong năm		50,000,000,000
+ Vốn góp giảm trong năm		
+ Vốn góp cuối năm	82,500,000,000	82,500,000,000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia		

CÔNG TY CỔ PHẦN VINAMSố 23, Ngõ 262B Nguyễn Trãi, Phường Thanh Xuân Trung,
Quận Thanh Xuân, Thành phố Hà Nội**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/10/2018
đến ngày 31/12/2018**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)****MẪU SỐ B 09A - DN**

Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

	<u>Kỳ này năm nay</u>	<u>Kỳ này năm trước</u>
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	8,250,000	8,250,000
+ Cổ phiếu phổ thông	8,250,000	8,250,000
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng Cổ phiếu được mua lại		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	8,250,000	8,250,000
+ Cổ phiếu phổ thông	8,250,000	8,250,000
+ Cổ phiếu ưu đãi		
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000đ/CP		

d. Cổ tức

	<u>31/12/2018</u>	<u>01/01/2018</u>
- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm		
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi		
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận		

e. Các quỹ của doanh nghiệp

	<u>31/12/2018</u>	<u>01/01/2018</u>
- Quỹ đầu tư phát triển	195,900,595	195,900,595
- Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp		
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		

10. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**DOANH THU THUẦN BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	<u>Từ 01/10/2018 đến 31/12/2018</u>	<u>Từ 01/10/2017 đến 31/12/2017</u>
Doanh thu		
- Doanh thu bán hàng	35,520,000,000	49,196,340,920
Tổng cộng	<u>35,520,000,000</u>	<u>49,196,340,920</u>

**CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ
DOANH THU**

CÔNG TY CỔ PHẦN VINAMSố 23, Ngõ 262B Nguyễn Trãi, Phường Thanh Xuân Trung,
Quận Thanh Xuân, Thành phố Hà Nội**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/10/2018
đến ngày 31/12/2018**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)****MẪU SỐ B 09A - DN***Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo*

	<i>Từ 01/10/2018 đến 31/12/2018</i>	<i>Từ 01/10/2017 đến 31/12/2017</i>
- Hàng bán bị trả lại		
Tổng cộng		
GIÁ VỐN HÀNG BÁN		
	<i>Từ 01/10/2018 đến 31/12/2018</i>	<i>Từ 01/10/2017 đến 31/12/2017</i>
- Giá vốn thành phẩm, hàng hóa đã bán	11,079,090,910	47,664,369,040
Tổng cộng	11,079,090,910	47,664,369,040
DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH		
	<i>Từ 01/10/2018 đến 31/12/2018</i>	<i>Từ 01/10/2017 đến 31/12/2017</i>
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	370,388	156,714,651
- Cổ tức, lợi nhuận được chia		
Tổng cộng	370,388	156,714,651
CHI PHÍ TÀI CHÍNH		
	<i>Từ 01/10/2018 đến 31/12/2018</i>	<i>Từ 01/10/2017 đến 31/12/2017</i>
- Lãi tiền vay		
- Chênh lệch tỷ giá đã thực hiện		
- Dự phòng / hoàn nhập dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	2,035,145,394	(46,039,822)
Tổng cộng	2,035,145,394	(46,039,822)
THU NHẬP KHÁC		
	<i>Từ 01/10/2018 đến 31/12/2018</i>	<i>Từ 01/10/2017 đến 31/12/2017</i>
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ		
- Thu nhập khác	26,600,000	
Tổng cộng	26,600,000	
CHI PHÍ KHÁC		
	<i>Từ 01/10/2018 đến 31/12/2018</i>	<i>Từ 01/10/2017 đến 31/12/2017</i>
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ		
- Nộp phạt vi phạm hành chính		

CÔNG TY CỔ PHẦN VINAM
Số 23, Ngõ 262B Nguyễn Trãi, Phường Thanh Xuân Trung,
Quận Thanh Xuân, Thành phố Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/10/2018
đến ngày 31/12/2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MÃ SỐ B 09A - DN

Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

	1,418,000	
	<u>1,418,000</u>	
Tổng cộng		<u>(32,675)</u>

CHI PHÍ BÁN HÀNG

	<i>Từ 01/10/2018 đến 31/12/2018</i>	<i>Từ 01/10/2017 đến 31/12/2017</i>
Chi phí bán hàng		
Tổng cộng		

**CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH
NGHIỆP**

	<i>Từ 01/10/2018 đến 31/12/2018</i>	<i>Từ 01/10/2017 đến 31/12/2017</i>
- Chi phí quản lý doanh nghiệp	386.217.916	335,927,003
- Hoàn nhập dự phòng	(3.020.876.767)	
Tổng cộng	<u>(2,634,658,851)</u>	<u>335,927,003</u>

CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	<i>Từ 01/10/2018 đến 31/12/2018</i>	<i>Từ 01/10/2017 đến 31/12/2017</i>
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành		
Tổng cộng		

LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng số lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm, không bao gồm các cổ phiếu phổ thông được Công ty mua lại và giữ làm cổ phiếu quỹ:

<i>Từ 01/10/2018 đến 31/12/2018</i>	<i>Từ 01/10/2017 đến 31/12/2017</i>
---	---

CÔNG TY CỔ PHẦN VINAMSố 23, Ngõ 262B Nguyễn Trãi, Phường Thanh Xuân Trung,
Quận Thanh Xuân, Thành phố Hà Nội**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/10/2018
đến ngày 31/12/2018**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

MẪU SỐ B 09A - DN

Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho CĐ sở hữu CP phổ thông	25,065,974,935	1,398,832,025
Quỹ khen thưởng, phúc lợi trích từ lợi nhuận sau thuế	45,092,956	45,092,956
CP phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	8,250,000	8,250,000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	3,038	170

11. SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN

Không có bất kỳ sự kiện quan trọng nào xảy ra sau ngày kết thúc niên độ kế toán cần điều chỉnh hoặc thuyết minh trên Báo cáo tài chính.

12. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2018 là số liệu của ngày 31/12/2017 chuyển sang đã được kiểm toán và các số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ kỳ này được lấy từ Báo cáo quý IV năm 2017 do Công ty tự lập.

Hà Nội, ngày 16 tháng 01 năm 2019

Người lập



Nguyễn Thị Bích Thủy

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Bích Thủy



Giám đốc

Tô Đình Phú